TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2024/DS-ST
Ngày: 08/01/2024
Về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Hoài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Phước.

2. Bà Nguyễn Hương Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lam – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1423/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7836/2023/QĐXXST- DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ N, sinh năm 1973;

Địa chỉ: E, L, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có bà Trần Ngọc Kim C, sinh năm: 1975; Địa chỉ: 34, Nguyễn Cư T, phường P, Quận A Thành phố Hồ Chí Minh làm người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 005508, quyển số 08/2023TP/CC – SCC/HĐGD lập ngày 08/8/2023 tại Phòng C3 Thành phố Hồ Chí Minh).

Bị đơn: Bà Phạm Nguyễn Dung C1, sinh năm: 1986

Địa chỉ: 5, đường số F, Khu phố E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn T1, sinh năm: 1973

Địa chỉ: E, L, Phường I, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có bà Trần Ngọc Kim C, sinh năm: 1975; Địa chỉ: 34, Nguyễn Cư T, phường P, Quận A Thành phố Hồ Chí Minh làm người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 028148, quyển số 12/2023TP/CC – SCC/HĐGD lập ngày 06/12/2023 tại Văn phòng C4).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2023, bản tự khai, biên bản hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N có bà Trần Ngọc Kim C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Trước đây, bà Nguyễn Thị Mỹ N, ông Phạm Văn T1 và bà Phạm Nguyễn Dung C1 có mối quan hệ kinh doanh mua bán quần áo. Trong quá trình kinh doanh, bà C1 nợ bà N, ông T1 số tiền 5.491.965.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm chín mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo giấy xác nhận nợ ngày 01/03/2022.

Ngày 06/03/2023, bà Chi t cho bà N, ông T1 bằng hình thức chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), số tiền nợ còn lại là 5.441.965.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

Ngày 20/03/2023, giữa bà N và bà C1 có ký kết biên bản thỏa thuận, về việc giải quyết nợ và hứa mua bán nhà đất số số ½ H, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 7.800.000.000 đồng (Bảy tỷ, tám trăm triệu đồng). Bà N, ông T1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Hoàng H (chồng cũ của bà C1) số tiền 4.100.000.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm triệu đồng). Số tiền còn lại là 3.700.000.000 đồng (Ba tỷ, bảy trăm triệu đồng) được cấn trừ vào số nợ mà bà C1 nợ ông T1, bà N. Cùng ngày 20/03/2023, bà C1 ký giấy xác nhận còn nợ lại số tiền 1.741.965.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Bà C1 cam kết trả toàn bộ số tiền nợ này trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày tính từ ngày 20/03/2023. Nhiều lần, ông T1 và bà N yêu cầu bà C1 thanh toán nợ nhưng bà C1 mới chỉ thanh toán tổng số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) vào các ngày 10/04/2023, ngày 23/05/2023, ngày 22/06/2023, ngày 07/08/2023, mỗi lần chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Sau đó, bà C1 không thực hiện việc thanh toán nợ. Nay bà N yêu cầu buộc bà C1 thanh toán cho bà N và ông T1 số tiền nợ 1.541.965.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà N xác định đây là nợ cá nhân của bà C1, không liên quan đến chồng cũ của bà C1 là ông Hoàng H, yêu cầu cá nhân bà C1 có trách nhiệm trả số tiền nợ trên. Bà N không yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Dung C2 trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của bà Trần Ngọc Kim C là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N

trình bày là sự thật. Bà xác nhận: Bà còn nợ bà N và ông T1 số tiền 1.541.965.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Bà đồng ý trả cho bà N và ông T1 số tiền nợ trên. Tuy nhiên hiện nay, bà đang gặp khó khăn về kinh tế nên bà đề nghị trả theo phương thức trả dần, mỗi tháng trả số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cho đến khi dứt nợ. Bà xác nhận đây là khoản nợ cá nhân của bà, không liên quan đến chồng cũ của bà là ông Hoàng H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T1 ủy quyền bà Trần Ngọc Kim C trình bày: Ông T1 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà N. Ngoài ra, ông T1 không có ý kiến nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Theo những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cho thấy bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Phạm Văn T1 yêu cầu bà Phạm Nguyễn Dung C1 thanh toán số tiền 1.541.965.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Bà Nguyễn Thị Mỹ N khởi kiện yêu cầu bà Phạm Nguyễn Dung C1, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Phạm Nguyễn Dung C1 cư trú tại thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tư cách tham gia tố tụng: Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 1041/2019/QĐST – HNGĐ ngày 31/10/2019 của Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà Phạm Nguyễn Dung C1 và ông Hoàng H, trong đó có nội dung: Bà C1 và ông H xác nhận không có nợ chung. Tại biên bản thỏa thuận ngày 20/03/2023, về việc: Giải quyết nợ và hứa

bán nhà đất số ½ H, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh giữa bà N và bà C1 có thỏa thuận bà N nhận chuyển nhượng nhà đất nói trên để cấn trừ một phần nợ của bà D và bà N có trách nhiệm trả cho ông Hoàng H số tiền 4.100.000.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm triệu đồng). Đồng thời, bà N, ông T1 và bà C1 đều xác nhận đây là khoản nợ cá nhân của bà Dung C1, không liên quan đến ông Hoàng H. Căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không đưa ông Hoàng H vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị Mỹ N yêu cầu bà Phạm Nguyễn D1 Chi trả số tiền vay là 1.541.965.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), Hội đồng xét xử xét thấy:

Về số tiền nợ gốc: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các bên đều thừa nhận bà C1 còn nợ bà N và ông T1 số tiền 1.741.965.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) theo biên bản thỏa thuận vê việc giải quyết nợ và xác nhận nợ lập ngày 20/03/2023. Căn cứ Điều 385 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì biên bản thỏa thuận về việc giải quyết nợ và xác nhận nợ lập ngày 20/03/2023 giữa bà Nguyễn Thị Mỹ N và bà Phạm Nguyễn Dung C1, trong đó có nội dung bà C1 còn nợ lại số tiền 1.741.965.000 đồng (Một tỷ, bảy trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng), đây là căn cứ để phát sinh quyền - nghĩa vụ của các bên. Tuy nhiên, các bên đều xác nhận, bà C1 đã thanh toán cho bà N, ông T1 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) vào các ngày 10/04/2023, ngày 23/05/2023, ngày 22/06/2023, ngày 07/08/2023. Như vậy, bà C1 còn nợ bà N và ông T1 số tiền 1.541.965.000 đồng (một tỷ năm trăm bốn mươi mốt triệu chín trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Căn cứ Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà N buộc bà C1 phải trả cho bà N và ông T1 số tiền nợ gốc 1.541.965.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

Về phương thức trả nợ: Bà N yêu cầu bà C1 thanh toán toàn bộ số tiền nợ vay ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Bà C1 đề nghị trả số tiền nợ trên theo phương thức trả dần, mỗi tháng 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) cho đến khi dứt nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời điểm hai bên xác nhận nợ là ngày 01/03/2022 đến nay là gần 02 năm nhưng phía bà C1 chưa thanh toán hết nợ, điều này làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N và ông T1. Do đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, ông T1, Hội đồng xét xử buộc bà C1 có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về số tiền nợ lãi: Bà N, ông T1 không yêu cầu bà C1 phải trả tiền lãi đối với số nợ còn thiếu. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn, không trái quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà N và ông T1 không yêu cầu tính lãi đối với số tiền nợ trên. Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Phạm Văn T1 được chấp nhận nên bà Phạm Nguyễn Dung C1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 385, Khoản 1 Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật Thi hành án dân sự;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ N:

Buộc bà Phạm Nguyễn Dung C1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Phạm Văn T1 số tiền 1.541.965.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bốn mươi mốt triệu, chín trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Phạm Văn T1 không yêu cầu bà Phạm Nguyễn Dung C1 thanh toán tiền lãi đối với số tiền nợ nói trên.

Các bên thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Mỹ N và ông Phạm Văn T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Phạm Nguyễn Dung C1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số tiền nói trên thì hàng tháng bà C1 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ chi trả. Nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn qui định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Phạm Nguyễn Dung C1 phải chịu án phí sơ thẩm là 58.258.950 đồng (Năm mươi tám triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn, chín trăm năm mươi đồng).

Trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ N số tiền tạm ứng án phí là 29.129.475 đồng (Hai mươi chín triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0005518 ngày 09/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Thị Mỹ N, ông Phạm Văn T1 và bà Phạm Nguyễn Dung C1 được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án;

Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức có quyền kháng nghị kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hà Thị Hoài